



Pirocin 2%

Mupirocin 2%

Đắp xa tâm tay trẻ em

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

Thành phần:

Thành phần hoạt chất:

Mupirocin 2%

Thành phần tá dược:

Polyethylen glycol 400 (Macrogol 400)

Polyethylen glycol 3350 (Macrogol 3550)

Dạng bào chế: Thuốc mỡ bôi da

Mô tả: Thuốc mỡ mịn, đồng nhất, màu trắng đến ngà vàng.

Chỉ định

Pirocin 2% là một thuốc kháng khuẩn tại chỗ, có hoạt tính trên hầu hết các vi khuẩn gây bệnh nhiễm khuẩn da như *Staphylococcus aureus*, bao gồm cả những chủng đề kháng với methicillin, những loại tụ cầu và liên cầu khác. Thuốc cũng có hoạt tính trên một số chủng vi khuẩn Gram âm như *Escherichia coli* và *Haemophilus influenzae*. **Pirocin 2%** được sử dụng cho nhiễm trùng da, ví dụ như bệnh chốc lở, viêm nang lông, mụn nhọt ở người lớn, thanh thiếu niên, trẻ em và trẻ sơ sinh từ 4 tuần tuổi trở lên.

Liều dùng

Người lớn (kể cả người già), thanh thiếu niên, trẻ em và trẻ sơ sinh từ 4 tuần tuổi trở lên

Pirocin 2% nên được bôi lên vùng da bị nhiễm trùng 2 - 3 lần/ngày, trong tối đa 10 ngày.

Những vùng này có thể được băng lại hoặc bịt kín nếu cần.

Trẻ sơ sinh

Pirocin 2% chưa được nghiên cứu ở trẻ sơ sinh đủ tháng và non tháng dưới 4 tuần tuổi, do đó không nên sử dụng thuốc mỡ này cho những bệnh nhân này cho đến khi có thêm dữ liệu.

Suy thận

Có thể cần điều chỉnh liều lượng (Xem trong phần “Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc”)

W

Suy gan

Không cần điều chỉnh liều lượng.

Cách dùng

Bôi ngoài da.

Nên loại bỏ bất kỳ lượng thuốc nào còn thừa lại sau khi kết thúc quá trình điều trị.

Không trộn lẫn thuốc với các chế phẩm khác vì có nguy cơ pha loãng, dẫn đến giảm hoạt động kháng khuẩn và mất tính ổn định của mupirocin trong thuốc mỡ.

Chống chỉ định

Quá mẫn cảm với hoạt chất hoặc với bất kỳ thành phần nào có trong thuốc.

Công thức thuốc mỡ **Pirocin 2%** không phù hợp cho việc sử dụng cho mắt hoặc trong mũi.

Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc

Nếu phản ứng quá mẫn hoặc kích ứng tại chỗ nghiêm trọng xảy ra khi sử dụng thuốc, nên ngừng điều trị, rửa sạch thuốc trên da và điều trị phù hợp.

Cũng như các sản phẩm kháng khuẩn khác, sử dụng kéo dài có thể dẫn đến sự phát triển quá mức của các sinh vật không nhạy cảm.

Viêm đại tràng giả mạc đã được báo cáo với việc sử dụng kháng sinh và có thể ở mức độ từ nhẹ đến đe dọa tính mạng. Do đó, phải theo dõi và chuẩn đoán những bệnh nhân bị tiêu chảy trong hoặc sau khi sử dụng kháng sinh. Mặc dù tác dụng này ít xảy ra với mupirocin bôi tại chỗ, nếu xảy ra tiêu chảy kéo dài hoặc nghiêm trọng hoặc đau quặn bụng, nên dừng điều trị ngay lập tức và kiểm tra thêm.

Suy thận

Sản phẩm có chứa polyethylen glycol có thể được hấp thu từ các vết thương hở và da bị tổn thương, đào thải qua thận. Tương tự như các loại thuốc mỡ thành phần chứa polyethylen glycol khác, không nên sử dụng **Pirocin 2%** trong trường hợp một lượng lớn polyethylen glycol có thể bị hấp thu, đặc biệt nếu có bằng chứng suy thận vừa hoặc nặng.

Thuốc mỡ **Pirocin 2%** không phù hợp cho:

- Sử dụng nhãn khoa
- Sử dụng trong mũi
- Sử dụng kết hợp với ống thông
- Tại vị trí của ống thông tĩnh mạch trung tâm

1010
C
C
DU
CP
HUYỀN

Tránh tiếp xúc với mắt. Nếu bị tiếp xúc với mắt, rửa kỹ bằng nước cho đến khi loại bỏ hết thuốc mỡ.

Tương tác, tương kỵ của thuốc

Chưa có tương tác nào được phát hiện.

Phụ nữ có thai và cho con bú

Phụ nữ có thai

Các nghiên cứu trên động vật cho thấy thuốc không gây hại cho thai nhi. Không có dữ liệu lâm sàng về việc sử dụng thuốc trên thai nhi. **Pirocin 2%** chỉ nên được sử dụng trong thai kỳ khi lợi ích cao hơn các rủi ro có thể xảy ra.

Phụ nữ cho con bú

Không có thông tin về sự bài tiết mupirocin trong sữa. Nếu núm vú được điều trị bằng thuốc mỡ, cần rửa sạch trước khi cho con bú.

Khả năng sinh sản

Không có dữ liệu về tác dụng của mupirocin trên khả năng sinh sản của con người. Các nghiên cứu trên chuột cho thấy không ảnh hưởng đến khả năng sinh sản.

Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc

Không có tác động bất lợi đến khả năng lái xe hoặc vận hành máy móc được xác định.

Tác dụng không mong muốn của thuốc

Tần suất xảy ra được quy ước như sau:

rất thường gặp ($\geq 1/10$), thường gặp ($\geq 1/100$ đến $<1/10$), ít gặp ($\geq 1/1,000$ đến $<1/100$), hiếm gặp ($\geq 1/10.000$ đến $<1/1.000$), rất hiếm gặp ($<1/10.000$), không được biết đến (không thể ước tính dựa trên dữ liệu có sẵn).

- Rối loạn hệ thống miễn dịch:

Rất hiếm gặp: Phản ứng dị ứng toàn thân bao gồm sốc phản vệ, phát ban toàn thân, nổi mề đay và phù mạch.

- Rối loạn da và mô dưới da:

Thường gặp: Bỏng rát khu vực bôi thuốc.

Ít gặp: Ngứa, ban đỏ, chàm chích và khô khu vực bôi thuốc. Phản ứng mẫn cảm ở da với mupirocin hoặc tá dược trong thuốc mỡ.

Trẻ em

Tần suất, loại và mức độ nghiêm trọng của các phản ứng bất lợi ở trẻ em cũng giống như ở người lớn.

Thông báo cho bác sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc

Quá liều và cách xử trí

Độc tính của mupirocin là rất thấp. Nên điều trị triệu chứng trong trường hợp vô tình nuốt phải thuốc mỡ.

Trong trường hợp uống sai một lượng lớn thuốc mỡ, chức năng thận cần được theo dõi chặt chẽ ở những bệnh nhân suy thận vì các tác dụng phụ có thể có của polyethylen glycol.

Đặc tính dược lực học

Nhóm dược lý: Da liễu, Kháng sinh và hóa trị liệu để sử dụng da liễu

Mã ATC: D06AX09

Cơ chế hoạt động

Mupirocin là một loại kháng sinh mới được sản xuất thông qua quá trình lên men bởi *Pseudomonas fluorescens*. Mupirocin ức chế isoleucyl transfer-RNA synthetase, do đó bất giữ tổng hợp protein của vi khuẩn.

Mupirocin có đặc tính kìm khuẩn ở nồng độ ức chế tối thiểu và đặc tính diệt khuẩn ở nồng độ cao hơn đạt được khi bôi tại chỗ.

Cơ chế kháng thuốc

Tính kháng ở mức độ thấp ở tụ cầu được cho là do đột biến điểm trong gen nhiễm sắc thể của tụ cầu thông thường (ileS) đối với enzym tổng hợp tRNA isoleucyl đích. Mức độ đề kháng cao ở tụ cầu đã được chứng minh là do một loại enzyme isoleucyl tRNA synthetase mã hóa plasmid khác biệt.

Kháng nội tại ở các sinh vật gram âm như *Enterobacteriaceae* có thể là do khả năng xâm nhập kém của màng ngoài thành tế bào vi khuẩn gram âm.

Do cơ chế hoạt động đặc biệt và cấu trúc hóa học độc đáo của nó, mupirocin không cho thấy bất kỳ sự kháng chéo nào với các loại kháng sinh hiện có trên lâm sàng khác.

Tính nhạy cảm vi sinh

Tỷ lệ kháng thuốc mắc phải có thể khác nhau về mặt địa lý và thời gian đối với các loài được chọn và thông tin địa phương về tình trạng kháng thuốc là cần thiết, đặc biệt khi điều trị các bệnh nhiễm trùng nặng. Khi cần thiết, nên tìm kiếm lời khuyên của chuyên gia khi tỷ lệ kháng thuốc tại địa phương cao đến mức nghi ngờ về công dụng của tác nhân trong ít nhất một số loại nhiễm trùng.

Loài thường nhạy cảm
<i>Staphylococcus aureus</i> *
<i>Streptococcus pyogenes</i> *
<i>Streptococcus</i> spp. (β -haemolytic, trừ <i>S. pyogenes</i>)
Các loài mà sức đề kháng mắc phải có thể là một vấn đề
<i>Staphylococcus</i> spp., coagulase âm tính
Sinh vật kháng thuốc bẩm sinh
<i>Corynebacterium</i> spp.
<i>Micrococcus</i> spp.

* Hoạt động đã được chứng minh thỏa đáng trong các nghiên cứu lâm sàng

Đặc tính dược động học

Sau khi bôi tại chỗ, mupirocin chỉ được hấp thu rất ít vào cơ thể và chất được hấp thu sẽ nhanh chóng chuyển hóa thành chất chuyển hóa không có hoạt tính kháng khuẩn, axit monic. Sự thâm nhập của mupirocin vào các lớp biểu bì và trung bì sâu hơn của da được tăng cường ở vùng da bị chấn thương và dưới lớp băng kín.

Quy cách đóng gói:

Tuýp 5 g/Hộp 1 tuýp

Tuýp 15 g/Hộp 1 tuýp

Bảo quản: Nơi khô ráo, tránh ánh sáng, trong bao bì kín, dưới 30°C

Hạn dùng: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tiêu chuẩn chất lượng: USP 42

Nhà sản xuất



Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

